

Số: 16/2026/CBTT-HHC
No: 16/2026/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 30 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Trương Mai, TP Hà Nội.

Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý IV/2025:

Q4/2025 financial statements

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting organizations);



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

Có/Yes Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

This information has been published on the Company's website on 30 January 2026 at the link <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý IV/2025:

Report on transactions valued as of 35% of the total assets in Q4/2025

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*: Không phát sinh / None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất: Không phát sinh

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements: None

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*: Không phát sinh / Not applicable

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN					
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		598,748,656,407	698,745,833,466
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,544,668,508	64,834,713,056
1.	Tiền	111	VI.1	57,544,668,508	19,234,713,056
2.	Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	-	45,600,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	-	
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482,112,776,422	573,981,539,486
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	178,127,187,072	127,567,217,147
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,382,475,019	9,314,991,162
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3a	303,835,144,633	438,013,817,879
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,588,477,005)	(1,270,933,405)
5.	Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		356,446,703	356,446,703
III.	Hàng tồn kho	140		51,277,349,078	59,597,174,248
1	Hàng tồn kho	141	VI.4	51,277,349,078	59,597,174,248
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,813,862,399	332,406,676
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5a	1,284,045,696	262,038,734
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,429,104	17,840,151
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.7.b	6,492,387,599	52,527,791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		389,628,273,763	243,602,759,573
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		211,340,226,975	62,456,226,975
1.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.3b	211,340,226,975	62,456,226,975
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		126,432,930,952	137,972,343,419
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.14	125,381,723,962	137,532,375,689
	- Nguyên giá	222		420,765,805,299	415,675,408,395
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295,384,081,337)	(278,143,032,706)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.15	1,051,206,990	439,967,730
	- Nguyên giá	228		2,476,266,580	1,242,819,280
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,425,059,590)	(802,851,550)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		51,855,115,836	43,174,189,179
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.5.b	51,855,115,836	43,174,189,179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		988,376,930,170	942,348,593,039

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN					
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		321,667,349,068	301,100,448,414
I. Nợ ngắn hạn		310		319,725,236,203	299,191,735,549
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	48,669,916,913	19,139,900,795
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,801,243,016	1,776,545,663
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.7.a	11,546,534,574	10,791,995,173
4.	Phải trả người lao động	314		20,842,622,161	22,633,201,580
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.8	40,131,574,852	12,523,712,813
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.10	3,371,974,672	26,558,826,531
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	21,483,370,942	20,292,253,381
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11	157,249,616,067	175,278,434,197
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,628,383,006	10,196,865,416
II. Nợ dài hạn		330		1,942,112,865	1,908,712,865
2.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.9.b	1,942,112,865	1,908,712,865
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		666,709,581,102	641,248,144,625
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.16	666,709,581,102	641,248,144,625
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,250,000,000	164,250,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,250,000,000	164,250,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		33,502,910,000	33,502,910,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		413,175,543,518	392,785,590,599
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,124,925,284	47,053,441,726
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,801,785,026	2,801,785,026
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,323,140,258	44,251,656,700
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		988,376,930,170	942,348,593,039

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Lan



Hoàng Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	305,206,013,607	291,897,538,960	768,232,755,856	818,031,591,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	44,302,684,008	17,374,655,591	68,719,696,519	45,780,538,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		260,903,329,599	274,522,883,369	699,513,059,337	772,251,053,158
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	201,250,918,291	213,759,289,591	542,302,388,916	602,660,072,061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59,652,411,308	60,763,593,778	157,210,670,421	169,590,981,097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10,874,274,622	8,425,095,995	44,351,006,936	81,836,153,107
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,221,293,714	151,706,380	10,222,910,208	46,365,056,738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,929,771,298	3,122,889,190	9,800,959,335	46,182,872,715
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	29,150,497,809	36,076,278,356	95,011,722,945	101,421,734,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	691,515,789	16,298,597,192	33,594,242,195	45,250,456,559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		38,463,378,618	16,662,107,845	62,732,802,009	58,389,886,858
11. Thu nhập khác	31	VII.6	76,885,481	257,778,994	240,679,841	284,263,608
12. Chi phí khác	32	VII.7	417,484,807	200,539,866	1,050,990,054	1,493,832,431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(340,599,326)	57,239,128	(810,310,213)	(1,209,568,823)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38,122,779,292	16,719,346,973	61,922,491,796	57,180,318,035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7,979,803,753	3,343,869,405	12,593,532,579	12,928,661,335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30,142,975,539	13,375,477,568	49,328,959,217	44,251,656,700
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,835	814	3,003	2,694
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trương Thị Hà Vân



Cao Thị Ngọc Lan



Hoàng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61,922,491,796	57,180,318,035
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20,817,228,311	17,343,755,453
- Các khoản dự phòng	03	317,543,600	1,270,933,405
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(435,337,932)	(130,278,126)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36,599,386,620)	(80,463,992,597)
- Chi phí lãi vay	06	9,800,959,335	11,589,819,907
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55,823,498,490	6,790,556,077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	63,026,901,190	793,085,059,498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8,676,271,873	35,670,704,145
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,322,526,029	(878,324,697,921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28,848,738,423)	2,908,339,239
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,255,482,778)	(11,653,248,786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,354,463,774)	(11,064,131,960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	137,110,083	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(292,280,058)	(2,428,903,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79,235,342,632	(65,016,323,104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,719,799,164)	(2,717,603,950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	137,110,083	55,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	34,992,845,802	94,802,736,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,410,156,721	92,140,132,055
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	352,626,375,021	614,714,965,239
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(470,747,505,764)	(588,808,880,920)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118,121,130,743)	25,906,084,319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,475,631,390)	53,029,893,270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,834,713,056	11,713,871,251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	185,586,842	90,948,535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57,544,668,508	64,834,713,056

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Lan

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Chi nhánh Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Ninh Bình).
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
 - 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	35.498.895	99.377.642
Tiền gửi ngân hàng	57.509.169.613	19.135.335.415
Các khoản tương đương tiền	-	45.600.000.000
Cộng	57.544.668.508	64.834.713.056
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI MESA	86.022.543.483	55.855.399.881
Công ty Cổ phần ACI Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HẢI HẢ	60.770.879.435	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	2.415.460.508	1.938.435.348
Các đối tượng khác	18.918.303.646	59.773.381.918
Cộng	178.127.187.072	127.567.217.147
3 Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn	303.835.144.633	438.013.817.879
Tạm ứng	300.356.004	24.076.728.130

Lãi tiền gửi dự thu	18.990.674.658	16.968.607.223
Phải thu khác	284.544.113.971	465.535.116.048
b Dài hạn	211.340.226.975	62.456.226.975
CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE	90.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI	71.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1)	50.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina		62.000.000.000
Lãi tiền gửi dự thu		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	340.226.975	456.226.975
Cộng	515.175.371.608	500.470.044.854
4 Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	223.808.845	566.521.800
Nguyên liệu vật liệu	41.503.670.489	40.501.839.864
Công cụ dụng cụ	88.798.259	77.331.044
Chi phí SXKD dở dang	0	0
Thành phẩm	9.292.388.940	16.079.936.898
Hàng hoá	168.682.545	2.727.991.346
Cộng	51.277.349.078	59.597.174.248
5 Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn	1.284.045.696	262.038.734
Chi phí bảo hiểm	21.822.987	221.045.228
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy VSIP	303.510.046	
Các khoản khác	1.074.054.462	40.993.506
b Dài hạn	51.855.115.836	43.174.189.179
Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	1.999.175.307	2.060.112.012
Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh	39.245.192.843	40.190.738.198
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	1.465.058.006	-
Chi trả trước dài hạn khác	9.353.433.650	923.338.969
Cộng	53.139.161.532	43.436.227.913
6 Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
CÔNG TY TNHH ĐT TM VÀ DV VẬN TẢI KINH BẮC	1.256.575.053	1.987.333.057
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	39.073.285.990	9.640.665.164
CÔNG TY CP THIẾT BỊ NHIỆT-THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG VN	842.817.587	880.024.438
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội	0	2.550.144.411
PT MANE INDONESIA	1.203.216.033	989.302.781
Phải trả cho các đối tượng khác	6.294.022.250	3.092.430.944
Cộng	48.669.916.913	19.139.900.795

	Cuối năm	Đầu năm
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
<i>a Phải nộp</i>		
Thuế GTGT	3.605.998.606	4.677.258.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.822.407.510	6.005.696.035
Thuế thu nhập cá nhân	115.928.498	75.934.242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	33.106.282
Cộng	11.546.534.574	10.791.995.173
<i>b Phải thu</i>		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.560.322	7.560.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.484.827.277	44.967.469
Cộng	6.492.387.599	52.527.791
8 Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	499.643.076	359.866.519
Chi phí vận chuyển	639.527.603	822.921.057
Trích trước chi phí bán hàng	37.005.768.363	4.981.540.896
Chi phí phải trả khác	2.013.526.329	6.359.384.341
Cộng	40.158.465.371	12.523.712.813
9 Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.905.448.507	3.722.340.631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.000.000	106.000.000
Phải trả cổ tức	16.456.679.198	16.436.912.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.243.237	27.000.000
Cộng	21.483.370.942	20.292.253.381
<i>b Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.942.112.865	1.908.712.865
Cộng	1.942.112.865	1.908.712.865
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	3.371.974.672	26.558.826.531
Cộng	3.371.974.672	26.558.826.531
11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	94.937.712.187	175.276.434.197
Vay đối tượng khác	62.311.903.880	2.000.000
Cộng	157.249.616.067	175.278.434.197

12 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu quý	153,342,171,638	240,760,223,288	20,054,133,615	1,518,879,854	415,675,408,395
- Mua trong kỳ	2,872,604,040	2,104,227,900	2,359,259,258	305,746,296	7,641,837,494
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5,711,740,238				5,711,740,238
- Giảm khác do điều chuyển	8,152,207,338				8,152,207,338
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	153,774,308,578	242,864,451,188	22,413,392,873	1,713,652,660	420,765,805,299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	82,791,149,461	177,574,267,998	17,261,814,328	515,800,919	278,143,032,706
- Khấu hao trong kỳ	4,975,942,561	11,111,993,452	925,283,601	454,211,716	17,467,431,330
- Giảm khác (Điều chỉnh)	115,409,205				115,409,205
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	87,651,682,817	188,686,261,450	18,187,097,929	859,039,145	295,384,081,341
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	70,551,022,177	63,185,955,290	2,792,319,287	1,003,078,935	137,532,375,689
- Tại ngày cuối quý	66,122,625,761	54,178,189,738	4,226,294,944	854,613,515	125,381,723,958

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

169,435,758,304

13 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhân hiệu hàng hóa	Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu quý	-	1,242,819,280	-	1,242,819,280
- Mua trong quý		1,233,447,300		1,233,447,300
Số dư cuối quý	-	2,476,266,580	-	2,476,266,580
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu quý	-	802,851,550	-	802,851,550
- Khấu hao trong quý	-	622,208,039	-	622,208,039
Số dư cuối quý	-	1,425,059,589	-	1,425,059,589
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				0
- Tại ngày đầu quý	-	439,967,730	-	439,967,730
- Tại ngày cuối quý	-	1,051,206,992	-	1,051,206,992

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Tại 01/01/2024	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	345.688.716.262	52.377.442.223	599.475.270.785
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.251.656.700	44.251.656.700
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.096.874.337	(49.575.657.197)	(2.478.782.860)
Tại 01/01/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	392.785.590.599	47.053.441.726	641.248.144.625
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.328.959.217	49.328.959.217
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44.251.656.700	(44.251.656.700)	-
- Giám khác	-	-	-	(23.867.522.740)	-	(23.867.522.740)
Tại 31/12/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.169.724.559	52.130.744.243	666.709.581.102

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.232.755.856	818.031.591.431
Doanh thu bán hàng	754.247.482.699	802.439.588.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.985.273.157	15.592.002.603
Doanh thu khác	-	-
	-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	68.719.696.519	45.780.538.273
	-	-
3 Giá vốn hàng bán	542.302.388.916	602.660.072.061
Giá vốn hàng bán	542.302.388.916	602.660.072.061
	-	-
4 Doanh thu hoạt động tài chính	44.351.006.936	81.836.153.107
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	43.581.546.761	80.869.563.102
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.169.851	130.278.126
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	464.290.325	836.311.879
	-	-
5 Chi phí tài chính	10.222.910.208	46.365.056.738
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	9.800.959.335	46.182.872.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421.950.873	182.184.023
	-	-
6 Thu nhập khác	240.679.841	284.263.608
	-	-
7 Chi phí khác	1.050.990.054	1.493.832.431

8 Chi phí bán hàng	95.011.722.945	101.421.734.049
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.295.806.984	1.331.831.127
Chi phí nhân viên bán hàng	61.621.435.214	61.617.891.735
Chi phí khấu hao TSCD	820.147.189	477.701.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.879.450.134	25.224.229.042
Chi phí bằng tiền khác	4.394.883.424	12.770.080.613
9 Chi phí quản lý	11.402.377.096	45.250.456.559
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.310.719.521	603.877.208
Chi phí nhân viên quản lý	12.863.104.852	12.256.246.564
Chi phí khấu hao TSCD	1.164.004.279	855.503.980
Thuế, phí, lệ phí	(2.694.955.377)	7.122.822.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.305.742.990	22.265.951.952
Các khoản chi phí bằng tiền khác	57.148.925	875.121.173
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.588.477.005	1.270.933.405
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.928.661.335	12.928.661.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	12.593.532.579	12.928.661.335
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	542.302.388.916	726.744.503.223
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.151.947.156	478.622.664.617
Chi phí nhân công	104.921.814.134	140.606.704.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.942.044.932	17.343.755.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.789.321.947	69.403.354.697
Chi phí khác bằng tiền	15.497.260.746	20.768.024.063

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 Thông tin so sánh:
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những thông tin khác.(3)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Trương Thị Hà Vân

Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Lan

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng